



ENGLISH VOCABULARY

Oxford Phonics World 1



LIVEWORKSHEETS



Ss is for



SEAL

Con hải cẩu

Ss



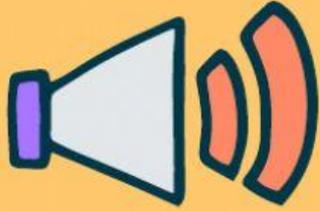
Ss is for



SUN

Mặt trời

 LIVEWORKSHEETS



Ss



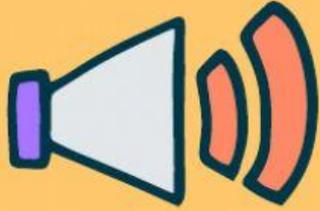
Ss is for



SOAP

Xà phòng, xà bông

Ss



Ss

Ss is for



SOCKS

Vớ ngắn, tất chân